

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV/2017 – VP CÔNG TY

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

THÁNG 01/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		225.787.829.537	147.346.177.267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	142.784.996.372	57.097.060.312
1. Tiền	111		3.323.603.252	830.027.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.461.393.120	56.267.032.703
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.901.509.457	89.502.436.238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	40.305.965.043	40.513.616.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.596.641.710	38.554.928.509
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.948.760.557	1.408.518.089
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	5.050.142.147	9.025.373.360
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	81.777.800	728.844.355
1. Hàng tồn kho	141		81.777.800	728.844.355
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.545.908	17.836.362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	19.545.908	17.836.362
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B . Tài sản dài hạn	200		3.375.335.808.775	3.307.590.477.261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		602.016.477.811	600.270.556.385
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		602.016.477.811	600.270.556.385
II. Tài sản cố định	220		16.919.034.107	17.613.311.949
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	16.784.847.152	17.518.723.086
- Nguyên giá	222		38.461.429.450	37.765.678.691
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.676.582.298)	(20.246.955.605)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	134.186.955	94.588.863
- Nguyên giá	228		325.364.954	267.024.704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(191.177.999)	(172.435.841)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	2.754.363.887.609	2.684.293.233.283
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.754.363.887.609	2.684.293.233.283
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		86.409.248	3.463.375.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	86.409.248	3.463.375.644
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		3.601.123.638.312	3.454.936.654.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		2.395.467.143.360	2.347.777.657.381
I. Nợ ngắn hạn	310		1.372.977.699.797	1.157.482.843.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	52.225.338.495	137.117.716.185
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	9.486.113.438	2.530.679.259
3. Phải trả người lao động	314		2.857.569.336	3.129.080.987
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	739.625.584	1.171.815.298
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		977.662.909.650	798.086.739.998
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	18.050.719.657	16.038.801.290
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	310.931.286.540	196.418.205.638
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.024.137.097	2.989.805.231
II. Nợ dài hạn	330		1.022.489.443.563	1.190.294.813.495
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	1.022.489.443.563	1.190.294.813.495
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.205.656.494.952	1.107.158.997.147
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.205.656.494.952	1.107.158.997.147
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.925.008.073	1.490.730.951
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.068.256.211	13.502.533.333
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.768.774.228	64.271.276.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		129.653.490.998	47.852.568.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.115.283.230	16.418.707.452
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		3.601.123.638.312	3.454.936.654.528

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

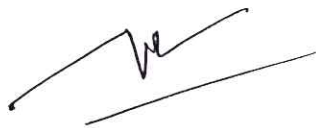
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>3</i>			<i>6</i>	<i>7</i>
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.1	146.986.129.192	123.703.984.020	593.372.937.658	448.743.607.239
2 Các khoản giảm trừ doanh thu					
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		146.986.129.192	123.703.984.020	593.372.937.658	448.743.607.239
4 Giá vốn hàng bán	IV.2	69.398.138.423	66.371.792.051	262.941.326.027	243.897.044.997
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		77.587.990.769	57.332.191.969	330.431.611.631	204.846.562.242
6 Doanh thu hoạt động tài chính	IV.3	1.996.835.053	688.998.213	3.381.900.289	2.008.373.376
7 Chi phí tài chính	IV.4	29.603.740.281	29.690.406.209	115.761.266.260	121.699.376.147
<i>Trong đó: - Chi phí lãi vay</i>		<i>26.532.804.281</i>	<i>29.193.565.236</i>	<i>112.400.540.010</i>	<i>121.748.711.472</i>
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.7	10.581.087.216	10.388.807.097	28.526.729.393	27.685.997.600
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]		39.399.998.325	17.941.976.876	189.525.516.267	57.469.561.871
11 Thu nhập khác	IV.5			75.723.543	243.593.636
12 Chi phí khác	IV.6	132.480.000	141.926.364	967.806.492	331.200.000
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)		(132.480.000)	(141.926.364)	(892.082.949)	(87.606.364)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)		39.267.518.325	17.800.050.512	188.633.433.318	57.381.955.507
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.9	6.152.235.095	1.381.343.060	25.882.194.638	1.394.321.156
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		33.115.283.230	16.418.707.452	162.751.238.680	55.987.634.351

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		652.917.882.660	481.577.219.006
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(7.018.166.257)	(6.253.357.200)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.991.955.285)	(11.893.246.075)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(112.327.939.788)	(121.682.310.253)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.882.617.315)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.325.158.362	1.278.593.466
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(169.297.397.738)	(115.614.776.695)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>335.724.964.639</i>	<i>227.412.122.249</i>
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(140.173.200.012)	(33.807.389.893)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	200.200.000
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.970.501.151	1.913.151.002
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(137.202.698.861)</i>	<i>(31.694.038.891)</i>
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		180.002.348.119	162.666.544.839
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(233.294.637.149)	(303.736.089.668)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.541.993.131)	(48.885.078.848)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(112.834.282.161)</i>	<i>(189.954.623.677)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		85.687.983.617	5.763.459.681
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.097.060.312	51.332.490.941
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(47.557)	1.109.690
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	III.1	142.784.996.372	57.097.060.312

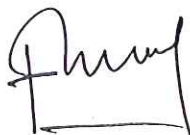
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.024.930.980.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm hai mươi bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông

tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chi tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	174.065.094	222.496.266
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.149.538.158	607.531.343
- Các khoản tương đương tiền	139.461.393.120	56.267.032.703
Cộng	142.784.996.372	57.097.060.312

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-

a2) Dài hạn

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
* Công ty CP TD Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000

3- Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.305.965.043	40.513.616.280
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng: * Công ty mua bán điện	39.444.387.092	39.491.480.439
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	861.577.951	1.022.135.841

4. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a) Ngắn hạn	5.050.142.147	-	9.025.373.360	-
- Tiền có tức đã chuyển cho FPTs để trả cho cổ đông;	-	-	298.774.439	-
- Tạm ứng;	353.222.000	-	512.710.000	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	3.467.105.093	-
- Cho BQLDA BT, Di dân và TĐC huyện Trương Dương vay tạm thời	4.472.363.000	-	4.472.363.000	-
- Các khoản phải thu khác:	224.557.147	-	274.420.828	-
Cộng	5.050.142.147	-	9.025.373.360	-

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	81.777.800	-	92.237.863	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	636.606.492	-
Cộng	81.777.800	-	728.844.355	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- NDCB;	2.754.363.887.609	2.754.363.887.609	2.684.293.233.283	2.684.293.233.283
* Công trình Thủy điện Bắc Bình	2.754.363.887.609	2.754.363.887.609	5.438.657.120.892	5.368.586.466.566
* Công trình Thủy điện Bắc Bình	23.906.440.144	23.906.440.144	18.806.434.851	18.806.434.851
* Công trình Thủy điện Khe Bó	2.730.364.404.639	2.730.364.404.639	2.665.393.755.606	2.665.393.755.606
* Dự án khác	93.042.826	93.042.826	93.042.826	93.042.826
Cộng	2.754.363.887.609	2.754.363.887.609	2.684.293.233.283	2.684.293.233.283

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.295.608.362	9.311.965.596	3.783.181.600	374.923.133	-	37.765.678.691
- Tăng trong năm	-	-	-	695.750.759	-	695.750.759
- Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.295.608.362	9.311.965.596	3.783.181.600	1.070.673.892	-	38.461.429.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.856.652.660	8.473.268.654	2.581.007.927	336.026.364	-	20.246.955.605
- Khấu hao trong năm	859.222.992	222.213.212	298.243.011	49.947.478	-	1.429.626.693
Số dư cuối kỳ	9.715.875.652	8.695.481.866	2.879.250.938	385.973.842	-	21.676.582.298
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	15.438.955.702	838.696.942	1.202.173.673	38.896.769	-	17.518.723.086
- Tại ngày cuối kỳ	14.579.732.710	616.483.730	903.930.662	684.700.050	-	16.784.847.152
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					10.079.547.740	
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					9.900.501.953	
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:					68.032.224	

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				175.210.114	91.814.590	267.024.704
- Tăng trong kỳ	-	-	-	58.340.250	-	58.340.250
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	233.550.364	91.814.590	325.364.954
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				80.621.251	91.814.590	172.435.841
- Khấu hao trong năm	-	-	-	18.742.158	-	18.742.158
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	99.363.409	91.814.590	191.177.999
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	94.588.863	-	94.588.863
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	134.186.955	-	134.186.955

9. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	19.545.908	17.836.362
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	19.545.908	14.840.908
- Các khoản khác	-	2.995.454
b) Dài hạn	86.409.248	3.463.375.644
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	20.264.767	40.916.017
- Phí trả nợ trước hạn	-	3.358.836.250
- Các khoản khác	66.144.481	63.623.377
Cộng	105.955.156	3.481.212.006

10. Vay và nợ thuế tài chính	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	310.931.286.540	326.931.286.540	347.807.718.051	233.294.637.149	196.418.205.638	196.418.205.638
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>9.831.286.540</i>	<i>9.831.286.540</i>	<i>30.707.718.051</i>	<i>34.194.637.149</i>	<i>13.318.205.638</i>	<i>13.318.205.638</i>
* Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	9.831.286.540	9.831.286.540	26.144.718.051	29.631.637.149	13.318.205.638	13.318.205.638
* Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội - PDG Đông Anh	-	-	4.563.000.000	4.563.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới</i>	<i>301.100.000.000</i>	<i>317.100.000.000</i>	<i>317.100.000.000</i>	<i>199.100.000.000</i>	<i>183.100.000.000</i>	<i>183.100.000.000</i>
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	12.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	16.000.000.000	-	-
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000
* BIDV CN Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	21.100.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000
b) Vay dài hạn	1.022.489.443.563	1.022.489.443.563	149.294.630.068	317.100.000.000	1.190.294.813.495	1.190.294.813.495
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	655.466.301.476	655.466.301.476	-	250.000.000.000	905.466.301.476	905.466.301.476
* BIDV CN Tây Hồ	187.200.000.000	187.200.000.000	-	18.000.000.000	205.200.000.000	205.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	61.960.003.274	61.960.003.274	3.431.491.255	21.100.000.000	79.628.512.019	79.628.512.019
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	117.863.138.813	117.863.138.813	145.863.138.813	28.000.000.000	-	-
Cộng	1.333.420.730.103	1.349.420.730.103	497.102.348.119	550.394.637.149	1.386.713.019.133	1.386.713.019.133

11. Phải trả người bán:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	52.225.338.495	52.225.338.495	137.117.716.185	137.117.716.185
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải	19.492.028.143	19.492.028.143	98.318.956.962	98.318.956.962
Tổng Công ty 36	9.054.498.668	9.054.498.668	68.320.850.976	68.320.850.976
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	10.437.529.475	10.437.529.475	13.473.187.656	13.473.187.656
Công ty TNHH Liên hợp tài nguyên và Công trình (UREC)	-	-	16.524.918.330	16.524.918.330
- Phải trả cho các đối tượng khác:	32.733.310.352	32.733.310.352	38.798.759.223	38.798.759.223
Cộng	52.225.338.495	52.225.338.495	137.117.716.185	137.117.716.185

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2017
a) Phải nộp	2.530.679.259	81.796.932.538	74.841.498.359	9.486.113.438
Thuế GTGT	306.496.589	53.063.441.173	51.239.595.061	2.130.342.701
Thuế TNDN	1.152.657.772	25.882.194.638	20.882.617.315	6.152.235.095
Thuế TNCN	862.283.258	1.668.062.095	1.539.966.055	990.379.298
Thuế tài nguyên	67.290.220	917.862.536	925.998.616	59.154.140
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tiền thuế đất	-	25.855.232	25.855.232	-
Phí môi trường rừng	141.951.420	236.516.864	224.466.080	154.002.204

13. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	739.625.584	1.171.815.298
- Chi phí lãi vay	344.323.912	269.833.690
- Chi phí thưởng vận hành an toàn điện	-	637.036.899
- Chi phí khác	395.301.672	264.944.709
b) Dài hạn	-	-
Cộng	739.625.584	1.171.815.298

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Kinh phí công đoàn;	68.505.580	14.201.160
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	16.678.959.753	14.810.461.881
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	303.254.324	214.138.249

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.450.884.457	1.102.471.042.427
- Tăng vốn trong năm trước	24.964.270.000	(24.964.270.000)				-
- Lãi trong năm trước					55.987.634.351	55.987.634.351
- Tăng khác			35.800.000			35.800.000
- Trích lập các quỹ năm trước				867.562.754	(2.168.906.885)	(1.301.344.131)
- Chia cổ tức năm trước					(49.998.335.500)	(49.998.335.500)
- Giảm khác				(35.800.000)		(35.800.000)
Số dư cuối năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.271.276.423	1.107.158.997.147
Số dư đầu năm nay	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.271.276.423	1.107.158.997.147
- Tăng vốn trong năm nay					162.751.238.680	162.751.238.680
- Lãi trong năm nay					540.242.468	540.242.468
- Lợi nhuận Trung tâm Tư vấn chuyển về Công ty					(61.188.379.506)	(61.188.379.506)
- Chia cổ tức trong năm					(3.605.603.837)	(3.605.603.837)
- Trích lập quỹ kỳ này						
- Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			2.434.277.122	(2.434.277.122)		-
Số dư cuối kỳ này	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	162.768.774.228	1.205.656.494.952

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	375.598.430.000	375.598.430.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	33.279.820.000	33.279.820.000
* Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.438.160.000	1.438.160.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phú Lợi	108.765.940.000	108.765.940.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	126.654.630.000	126.654.630.000
* Cổ đông khác	379.194.000.000	379.194.000.000
Cộng	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.024.930.980.000	999.966.710.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	24.964.270.000
+ Vốn góp cuối năm	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	49.998.335.500

d- Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.493.098	102.493.098
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102.493.098	102.493.098
+ Cổ phiếu phổ thông	102.493.098	102.493.098
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.493.098	102.493.098
+ Cổ phiếu phổ thông	102.493.098	102.493.098
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	11.068.256.211	13.502.533.333
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.925.008.073	1.490.730.951

16. Chênh lệch tỷ giá

	31/12/2017	01/01/2017
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:	26.769.735	142.916.321

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.
- USD

	31/12/2017	01/01/2017
	2.369,10	2.386,43

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.372.937.658	448.743.607.239
- Doanh thu bán hàng:	593.372.937.658	448.743.607.239
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	10.377.486.847	10.559.773.584
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	142.585.965.380	71.079.618.771
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	440.409.485.431	367.104.214.884
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
2. Giá vốn hàng bán	262.941.326.027	243.897.044.997
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	262.941.326.027	243.897.044.997
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	5.705.522.080	5.922.949.704
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	65.614.732.891	56.294.124.896
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	191.621.071.056	181.679.970.397
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	3.381.900.289	2.008.373.376
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.989.953.578	1.940.123.376
- Công ty	2.987.426.078	1.936.452.476
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	894.400	2.220.500
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	1.633.100	1.450.400
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	97.500.000	68.250.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá:	294.446.711	-
4. Chi phí tài chính	115.761.266.260	121.699.376.147
- Lãi tiền vay:	112.400.540.010	121.748.711.472
- Trạm thủy điện Nậm Mả	20.171.882	28.055.743
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	5.439.897.227	6.336.367.804
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	106.940.470.901	115.384.287.925
- Chi phí tài chính khác	3.360.726.250	434.122.696
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(750.597.372)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:	-	267.139.351
5. Thu nhập khác	75.723.543	243.593.636
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	-	201.000.000
- Các khoản khác.	75.723.543	42.593.636
6. Chi phí khác	967.806.492	331.200.000
- Dự án Thủy điện Sông Bạc	636.606.492	-
- Thủ lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	331.200.000	331.200.000
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	28.526.729.393	27.685.997.600
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28.526.729.393	27.685.997.600
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	26.216.456.855	24.797.072.251
Chi phí nhân viên quản lý	16.549.258.483	16.732.947.148
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.861.761.491	1.466.411.773
Chi phí QLDN và chi phí bằng tiền khác	7.805.436.881	6.597.713.330
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.310.272.538	2.888.925.349
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	291.468.055.420	271.583.042.597
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	856.594.134	1.163.739.894
Chi phí nhân công	28.956.643.483	28.418.808.279
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	275.919.419	882.323.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.249.952.668	181.267.408.253
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.987.752.630	963.615.766
Thuế, phí và lệ phí	62.622.481.412	44.694.398.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.768.793.678	5.042.377.021
Chi phí khác bằng tiền	10.749.917.996	9.150.371.938

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.882.194.638	1.394.321.156
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.882.194.638	1.394.321.156

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	180.002.348.119	162.666.544.839
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	233.294.637.149	303.736.089.668

VI. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016.

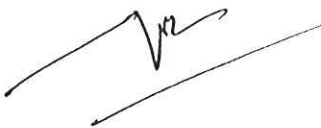
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
Quý IV/2017- CÔNG TY

Đơn vị tính: VNĐ

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng				Phát sinh giảm			Số dư cuối năm
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Nguồn vốn vay	1.373.394.813.495	50.046.126.677	149.294.630.068	2.935.878.353.078	68.550.000.000	199.100.000.000	1.612.288.909.515	1.323.589.443.563	
- Vay NH No & PTNT Nam HN	-	-	-	250.847.712.681	-	-	250.847.712.681	-	
- Vay CN NHPT Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-	
- Vay CN NHPT Nghệ An	1.049.466.301.476	-	-	1.640.000.000.000	48.000.000.000	144.000.000.000	734.353.698.524	905.466.301.476	
- Vay CN NHPT Nghệ An (07/2013)	-	-	-	66.288.503.252	-	-	66.288.503.252	-	
- Vay NH TMCP Công Thương	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-	
- Vay NH TMCP An Bình	-	-	-	21.232.633.195	-	-	21.232.633.195	-	
- TP. bank - CN Tây Hà Nội	100.728.512.019	829.206.314	3.431.491.255	134.846.363.137	9.550.000.000	21.100.000.000	51.786.359.863	83.060.003.274	
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	223.200.000.000	-	-	247.200.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	42.000.000.000	205.200.000.000	
- Ngân hàng An Bình - CN Quảng Ninh	-	49.216.920.363	145.863.138.813	145.863.138.813	5.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	129.863.138.813	
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-	
Tổng cộng	1.373.394.813.495	50.046.126.677	149.294.630.068	2.935.878.353.078	68.550.000.000	199.100.000.000	1.612.288.909.515	1.323.589.443.563	

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Người lập biểu




Nguyễn Tùng Phương

Lê Tuyền Quang



THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
QUÍ IV/2017- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

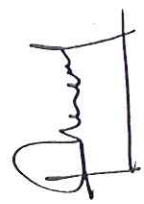
STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu kỳ		Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán			Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I	Chi phí xây dựng	941.860.490.560	34.237.702.475	42.937.324.657	976.098.193.035	-	-	272.781.328.557	976.098.193.035	
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	17.400.615.464	4.749.923.124	5.056.143.281	22.150.538.588	-	-	272.781.328.557	22.150.538.588	
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	924.459.875.096	29.487.779.351	37.881.181.376	953.947.654.447	-	-	953.947.654.447	953.947.654.447	
II	Giá trị thiết bị đầu tư	951.410.121.916	(2.119.797.217)	(2.082.639.374)	949.327.482.542	-	-	147.196.738.203	949.327.482.542	
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	951.410.121.916	(2.119.797.217)	(2.082.639.374)	949.327.482.542	-	-	147.196.738.203	949.327.482.542	
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TDC	357.224.538.234	20.485.516.330	25.333.637.726	380.834.125.596	-	-	3.884.949.136	380.834.125.596	
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	357.224.538.234	20.485.516.330	25.333.637.726	380.834.125.596	-	-	3.884.949.136	380.834.125.596	
IV	Chi phí quản lý dự án	45.868.231.047	273.028.092	648.430.652	46.339.899.365	-	-	23.633.305.527	46.339.899.365	
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	45.868.231.047	273.028.092	648.430.652	46.339.899.365	-	-	23.633.305.527	46.339.899.365	
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	50.267.913.161	4.826.925	497.742.492	50.748.950.628	-	-	35.686.372.242	50.748.950.628	
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	4.826.925	48.153.831	48.153.831	-	-	35.686.372.242	48.153.831	
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	50.267.913.161	-	449.588.661	50.700.796.797	-	-	-	50.700.796.797	
VI	Chi phí khác	348.590.582.054	2.241.804.951	2.736.158.173	351.015.236.443	-	-	72.256.924.969	351.015.236.443	
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.712.039.544	(5.760.910)	(4.291.819)	1.707.747.725	-	-	72.256.924.969	1.707.747.725	
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	346.785.499.684	2.247.565.861	2.740.449.992	349.214.445.892	-	-	-	349.214.445.892	
3	Dự án khác	93.042.826	-	-	93.042.826	-	-	-	93.042.826	
	Tổng cộng	2.695.221.876.972	55.123.081.556	70.070.654.326	2.754.363.887.609	-	-	555.439.618.634	2.754.363.887.609	

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thanh Tùng

**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ IV/2017- CÔNG TY**

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo										Lấy, kể thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án		
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	4.749.923.124	-	-	-	4.826.925	(5.760.910)	4.748.989.139	5.056.143.281	-	-	-	-	
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	4.749.923.124	-	-	-	-	-	4.754.750.049	5.056.143.281	-	-	-	-	
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	4.749.923.124	-	-	-	4.826.925	-	4.754.750.049	5.056.143.281	-	-	-	-	
	- Đường vận hành	4.254.455.308	-	-	-	-	-	4.254.455.308	4.254.455.308	-	-	-	-	
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	495.467.816	-	-	-	4.826.925	-	500.294.741	801.687.973	-	-	-	-	
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	(5.760.910)	(5.760.910)	-	-	-	-	-	
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	1.741.818	1.741.818	-	-	-	-	-	
1.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	1.741.818	1.741.818	-	-	-	-	-	
1.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	1.741.818	1.741.818	-	-	-	-	-	
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1.2	Chi phí thăm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Chi phí thăm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	(560.000)	(560.000)	-	-	-	-	-	
	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	(560.000)	(560.000)	-	-	-	-	-	
III	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	-	-	(6.942.728)	(6.942.728)	-	-	-	-	-	
	Hệ thống SCADA	-	-	-	-	-	(2.562.273)	(2.562.273)	-	-	-	-	-	
	Hệ thống đo đếm điện năng	-	-	-	-	-	(4.380.455)	(4.380.455)	-	-	-	-	-	
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	29.487.779.351	(2.119.797.217)	20.485.516.330	273.028.092	-	2.247.565.861	50.374.092.417	37.881.181.376	(2.082.639.374)	25.333.637.726	648.430.652	-	
I	Chi phí xây dựng	28.795.498.656	-	-	-	-	-	28.795.498.656	37.188.900.681	-	-	-	-	
I	Công trình chính	29.220.737.893	-	-	-	-	-	29.220.737.893	37.614.139.918	-	-	-	-	
a	Tuyến áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đập dâng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đập tràn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Cửa xả cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đường ống áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Lấy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo					
		Nảy lập	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Nảy lập	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	A												
b	- Trạm phân phối điện ngoài trời Tuyến năng lượng - Cửa nhân nước - Nhà máy và kênh xả Nhà vận hành - Đường vận hành - Nhà vận hành	350.155.229 28.890.882.664						350.155.229 28.890.882.664	350.155.229 330.155.229				
c	- Nhà vận hành - Nhà ở của CBCNV Nhà máy thủy điện Khe Bó - Sạt lở mái đảo khu vực thượng lưu trạm phân phối - Sạt lở khu vực bờ trái	2.407.197.908 410.686.787 1.902.990.471						2.407.197.908 410.686.787 1.902.990.471	2.407.197.908 410.686.787 1.902.990.471				
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN	24.169.707.498						24.169.707.498	32.563.109.523				
2	Công trình tạm phục vụ thi công	1.752.550.273						1.752.550.273	1.752.550.273				
a	Đề xuất												
b	Đường thi công - vận hành	305.937.033						305.937.033	305.937.033				
c	Bóc phủ mô đá Tam Đỉnh	1.462.569.978						1.462.569.978	1.462.799.978				
d	Điện phục vụ thi công, Công trình chính	1.920.300						1.920.300	1.920.300				
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt												
f	Hệ thống cấp nước thi công	(18.107.038)						(18.107.038)	(18.107.038)				
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	(2.177.789.510)						(2.177.789.510)	(2.177.789.510)				
a	Khu phụ trợ lần trái	(2.143.011.081)						(2.143.011.081)	(2.143.011.081)				
b	Sân nền khu phụ trợ	(34.778.429)						(34.778.429)	(34.778.429)				
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lần trái XD)												
4	Công trình liên quan												
	- Đường dây 220kV												
	- Xứ lý sạt trượt km 148+00 + km 148+500												
II	Chi phí thiết bị									(2.082.639.374)			
1	Thiết bị cơ điện							(2.119.797.217)		(2.119.797.217)			
2	Máy biến áp lực							(2.119.797.217)		(2.119.797.217)			
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV												
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhân nước, cửa xả cát									37.137.843			
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn												
6	Thiết bị cầu trục gian máy												
7	Thiết bị hệ thống PCCC												
8	Thiết bị quan trắc												
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt												
III	Chi phí quản lý dự án										273.028.092	648.430.652	
1	Chi phí Ban quản lý										273.028.092	648.430.652	

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo					Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo					
		Nhảy lấp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Nhảy lấp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- CP Ban quản lý dự án TD 2 - Chi phí Ban quản lý tại Công ty - Chi phí Ban quản lý tại AKB Chi phí tư vấn				273.028.092			273.028.092				653.883.198 (5.454.546)
IV												
1	Chi phí khảo sát xây dựng											
2	Chi phí lập dự án đầu tư											
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình											
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi											
5	CP thẩm tra dự án đầu tư											
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC											
7	CP thẩm tra dự toán XDCT											
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB											
9	CP giám sát XDCT											
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng											
11	Chi phí giám sát lập đất TB1											
12	Chi phí lập hồ sơ môi trường											
	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định											
13	CL CT											
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh											
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác											
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC											
	CP TV XD đề án, TV HS Khai thác sử dụng nước mặt											
17	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bán về TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị											
18	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt											
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2											
	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành											
21	thành											
V												
	Chi phí khác và lãi vay						2.247.565.861	2.247.565.861				
1	Chi phí khác						1.601.656.984	1.601.656.984				
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ											
1.2	CP bảo hiểm công trình											
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư											
1.4	CP TN mô hình thủy lực											
1.5	CPXD lượn tam giác thủy công, lưới TCTC											
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng											
1.7	Một số chi phí khác											
1.8	Chi phí ăn ca						1.601.751.443	1.601.751.443				
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel						-94.459	(94.459)				
1.10	Chi phí ban CBSX											

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kế báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			
		Nảy lập	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Nảy lập	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu đơn thăm thực vật											
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiêu hai rừng bị ngập											
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt											
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng											
2	Chi phí đi vay						645.908.877					
VII	Chi phí đi dân, tái định cư			20.485.516.330				20.485.516.330	692.280.695		25.333.637.726	
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC											
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng										253.277.705	
	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết hai và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ											
3	Đường tránh ngập vùng lòng hồ											
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ			3.987.558.681				3.987.558.681			754.711.273	
5	Đền bù thiết hai tại san của dân vùng lòng hồ			16.497.957.649				16.497.957.649			4.976.668.883	
6	Chi phí tư vấn											
VIII	Chi phí xây dựng khác	692.280.695						692.280.695	692.280.695			
I	Hệ thống điện 0.4KV phục vụ thi công	692.280.695						692.280.695	692.280.695			
C	CT08 - Dự án khác											
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư											
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư											
2	Lương chuyên gia											
	Tổng Cộng	34.237.702.475	(2.119.797.217)	20.485.516.330	273.028.092	4.826.925	2.241.804.951	55.123.081.556	42.937.354.657	(2.082.639.374)	25.333.637.726	648.430.652

THỰC ĐÀU TỬ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÝ IV/2017- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lấy kể thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo						Lấy kể thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC					
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng		
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	48.153.831	(4.291.819)	5.100.005.293	22.150.538.588	-	-	-	48.153.831	1.707.747.725	23.906.440.144		
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	4.826.925	-	5.060.970.206	22.150.538.588	-	-	-	4.826.925	-	22.155.365.513		
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	4.826.925	-	5.060.970.206	22.150.538.588	-	-	-	4.826.925	-	22.155.365.513		
	- Đường vận hành	-	-	4.254.455.308	4.254.455.308	-	-	-	-	-	4.254.455.308		
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	4.826.925	-	806.514.898	17.896.083.280	-	-	-	4.826.925	-	17.900.910.205		
II	Chi phí khác	43.326.906	(4.291.819)	39.035.087	-	-	-	-	43.326.906	1.707.747.725	1.751.074.631		
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	43.326.906	2.650.909	45.977.815	-	-	-	-	43.326.906	499.564.101	542.891.007		
I.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	43.326.906	2.650.909	45.977.815	-	-	-	-	43.326.906	485.376.162	528.903.068		
I.1.1	Chi phí thiết kế	43.326.906	2.650.909	45.977.815	-	-	-	-	43.326.906	479.376.162	522.903.068		
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cưa nhân nước	-	-	-	-	-	-	-	-	85.999.734	85.999.734		
	- Chi phí khai sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	390.925.519	390.925.519		
I.1.2	Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000		
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000		
I.2	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939		
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546		
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546		
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546		
3	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	864.265.706	864.265.706		
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100		
	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100		
III	Chi phí xây dựng khác	-	(6.942.728)	(6.942.728)	-	-	-	-	-	(6.942.728)	(6.942.728)		
	Hệ thống SCADA	-	(2.362.273)	(2.362.273)	-	-	-	-	-	(2.362.273)	(2.362.273)		
	Hệ thống đo đếm điện năng	-	(4.580.455)	(4.580.455)	-	-	-	-	-	(4.580.455)	(4.580.455)		
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	449.588.661	2.740.449.992	64.278.368.338	953.947.654.447	949.327.482.542	380.834.125.596	46.339.899.365	50.700.796.797	349.214.445.892	2.730.364.404.639		
I	Chi phí xây dựng	-	-	37.188.900.681	953.255.373.752	-	-	-	-	-	953.255.373.752		
I	Công trình chính	-	-	37.614.139.918	830.344.938.594	-	-	-	-	-	830.344.938.594		
a	Tuyên áp lực	-	-	-	496.571.412.101	-	-	-	-	-	496.571.412.101		
	- Đáp dăng	-	-	-	134.496.650.483	-	-	-	-	-	134.496.650.483		
	- Đáp tràn	-	-	-	281.569.941.842	-	-	-	-	-	281.569.941.842		
	- Cửa xả cát	-	-	-	38.074.657.668	-	-	-	-	-	38.074.657.668		
	- Đường ống áp lực	-	-	-	26.168.633.953	-	-	-	-	-	26.168.633.953		

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC					
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Nảy lập	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A											
b	- Trạm phân phối điện ngoài trời Tuyến năng lượng - Cửa nhân nước - Nhà máy và kênh xả Nhà vận hành - Đường vận hành - Nhà vận hành - Nhà vận hành - Nhà ở của CBCNV Nhà máy thủy điện Khe Bó - Sạt lở mái dốc khu vực thương lưu trạm phân phối - Sạt lở khu vực bờ trái			330.153.229	16.261.526.155						16.261.526.155
				66.593.054.674	226.046.859.251						226.046.859.251
				37.283.984.689	41.133.612.568						41.133.612.568
					3.849.627.879						3.849.627.879
				2.407.197.908	2.407.197.908						2.407.197.908
				410.686.787	410.686.787						410.686.787
				1.902.990.471	1.902.990.471						1.902.990.471
				32.563.109.523	32.563.109.523						32.563.109.523
2	Công trình tạm phục vụ thi công			1.752.550.273	76.576.562.968						76.576.562.968
a	Đề xuất				37.299.620.530						37.299.620.530
b	Đường thi công - vận hành			305.937.033	24.679.763.337						24.679.763.337
c	Bạc phủ mỏ đá Tam Bình			1.462.799.878	4.483.810.000						4.483.810.000
d	Đền phục vụ thi công Công trình chính			1.920.300	6.776.527.972						6.776.527.972
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt				1.525.448.043						1.525.448.043
f	Hệ thống cấp nước thi công			118.107.038	1.809.592.686						1.809.592.686
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng			(2.177.789.510)	26.303.219.569						26.303.219.569
a	Khu phụ trợ lán trại			(2.143.011.081)	8.568.051.396						8.568.051.396
b	Sân nền khu phụ trợ			(34.778.429)	4.839.899.753						4.839.899.753
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)				12.875.268.420						12.875.268.420
4	Công trình liên quan				20.030.652.621						20.030.652.621
	- Đường dây 220kV				15.352.572.202						15.352.572.202
	- Xứ lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500				4.678.080.419						4.678.080.419
II	Chi phí thiết bị			(2.082.639.374)		949.327.482.542					949.327.482.542
1	Thiết bị cơ điện			(2.119.797.217)		678.390.195.385					678.390.195.385
2	Máy biến áp lực					29.140.049.432					29.140.049.432
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV					20.844.310.889					20.844.310.889
4	Thiết bị cơ khí thủy công của nhân nước, cửa, xả cát					83.217.769.803					83.217.769.803
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn					113.748.237.999					113.748.237.999
6	Thiết bị cầu trục gian máy					18.961.573.830					18.961.573.830
7	Thiết bị hệ thống PCCC					4.569.661.581					4.569.661.581
8	Thiết bị quan trắc					396.730.000					396.730.000
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt					38.913.623					38.913.623
III	Chi phí quản lý dự án			648.430.652				46.339.899.365			46.339.899.365
I	Chi phí Ban quản lý			648.430.652				46.339.899.365			46.339.899.365

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lấy kể thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				Lấy kể thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC					
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Này lập	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	A										
IV	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2 - Chi phí Ban quản lý tại Công ty - Chi phí Ban quản lý tại AKB Chi phí tư vấn	449.588.661		653.885.198 (5.454.546) 449.588.661				210.837.589 46.134.516.322 (5.454.546)			210.837.589 46.134.516.322 (5.454.546)
1	Chi phí khảo sát xây dựng								51.236.913.666		51.236.913.666
2	Chi phí lập dự án đầu tư								16.506.151.285		16.506.151.285
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình								1.459.141.904		1.459.141.904
4	CP tham tra BCNC tiền khả thi								19.911.530.607		19.911.530.607
5	CP tham tra dự án đầu tư								23.545.455		23.545.455
6	CP tham tra TKKT, BVTC								93.116.164		93.116.164
7	CP tham tra dự toán XDCT								452.298.929		452.298.929
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB								247.602.727		247.602.727
9	CP giám sát XDCT								228.096.400		228.096.400
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng								4.545.690.045		4.545.690.045
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB								1.266.327.067		1.266.327.067
12	Chi phí lập hồ sơ môi trường	16.705.025		16.705.025					1.877.705.322		1.877.705.322
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định								256.474.669		256.474.669
14	CL CT								702.956.965		702.956.965
15	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh								521.922.370		521.922.370
16	CP thực hiện công việc tư vấn khác								46.484.000		46.484.000
17	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC								354.667.776		354.667.776
18	CP TV XD để an, TV HS khai thác sử dụng nước mặt								618.788.182		618.788.182
19	Tư vấn tham tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị								317.443.000		317.443.000
20	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sụt trượt								1.265.887.872		1.265.887.872
21	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2								110.199.091		110.199.091
22	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	432.883.636		432.883.636					432.883.636		432.883.636
V	Chi phí khác và lãi vay		2.740.449.992	2.740.449.992						379.981.960.898	379.981.960.898
I	Chi phí khác		1.601.656.984	1.601.656.984						34.161.022.445	34.161.022.445
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ									1.446.366.000	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình									12.237.667.682	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư									50.000.000	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực									1.358.821.904	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC									802.112.009	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng									768.194.536	768.194.536
1.7	Một số chi phí khác									6.388.488.203	6.388.488.203
1.8	Chi phí ăn ca		1.601.751.443	1.601.751.443						4.857.551.300	4.857.551.300
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel		(94.459)	(94.459)						1.756.145.541	1.756.145.541
1.10	Chi phí ban CBSX									253.022.900	253.022.900

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lấy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC					
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Nây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	A										
1.11	CP quan lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
1.12	CP quan lý giám sát môi trường - Trồng bù thích hai rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.13	Lé phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.199.947.552	1.199.947.552
2	Chi phí đi vay	-	1.138.793.008	1.138.793.008	-	-	-	-	-	345.820.938.453	345.820.938.453
VI	Chi phí đi dân, tái định cư	-	-	26.025.918.421	-	-	380.834.125.596	-	(536.116.869)	(30.767.515.006)	349.530.493.721
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể đi dân TĐC	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527
2	Trích do ban đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	253.277.703	-	-	10.690.950.903	-	-	(4.912.913.454)	5.778.037.449
	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết hai và quy hoạch đi dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	734.711.273	-	-	30.728.054.049	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	25.393.636.334
3	Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	4.976.668.883	-	-	123.430.360.304	-	-	(21.056.290.706)	102.374.069.598
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	19.348.979.867	-	-	208.923.527.489	-	-	-	208.923.527.489
5	Đền bù thiết hai tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	5.893.853.324	-	-	-	5.893.853.324
6	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Chi phí xây dựng khác	-	-	692.280.695	692.280.695	-	-	-	-	-	692.280.695
1	Hệ thống điện 0.4KV phục vụ thi công	-	-	692.280.695	692.280.695	-	-	-	-	-	692.280.695
C	CT08 - Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
2	Lương chuyên gia	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
	Tổng Cộng	497.742.492	2.736.158.173	70.070.654.326	976.098.193.035	949.327.482.542	380.834.125.596	46.339.899.365	50.748.950.628	351.015.236.443	2.754.363.887.609

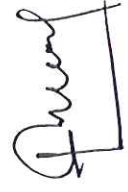
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

QUÍ IV/2017- CÔNG TY

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CHI PHÍ KHÁC
QUÍ IV/2017- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4	5
A	Dự án thủy điện Bắc Bình	(933.985)	43.862.012	1.755.901.556
1	Giai đoạn thực hiện đầu tư	1.741.818	45.977.815	542.891.007
1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	1.741.818	45.977.815	542.891.007
a	Chi phí thiết kế	1.741.818	45.977.815	522.903.068
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	85.999.734
	- Bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	1.741.818	2.650.909	2.650.909
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	390.925.519
	- Lập TK và Dự toán BVTC bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	43.326.906	43.326.906
b	Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
2	Đường dây 110kV	-	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	235.144.546
1	Các mục chi phí khác	-	-	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	864.265.706
V	Chi phí khác	(2.675.803)	(2.115.803)	113.600.297
b	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	4.266.925	4.826.925	120.543.025
c	Hệ thống SCADA	(2.562.273)	(2.562.273)	(2.562.273)
d	Hệ thống đo đếm điện năng	(4.380.455)	(4.380.455)	(4.380.455)
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	23.006.110.283	29.172.107.031	827.089.267.650
1	Chi phí quản lý dự án	273.028.092	648.430.652	46.339.899.365
1	Chi phí Ban quản lý	273.028.092	648.430.652	46.339.899.365
	- CP Ban quản lý dự án TD 2	-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	273.028.092	653.885.198	46.134.516.322
II	Chi phí tư vấn	-	449.588.661	51.236.913.666
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	16.705.025	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4	5
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	110.199.091
21	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	-	432.883.636	432.883.636
III	Chi phí khác và lãi vay	2.247.565.861	2.740.449.992	379.981.960.898
I	Chi phí khác	1.601.656.984	1.601.656.984	34.161.022.445
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tá địa chất hố móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số chi phí khác	-	-	6.388.488.203
1.8	Chi phí ăn ca	1.601.751.443	1.601.751.443	4.857.551.300
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	(94.459)	(94.459)	1.756.145.541
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	253.022.900
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	-	-	2.483.133.000
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	11.800.000
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng	-	-	1.199.947.552
2	Lãi vay vốn xây dựng	645.908.877	1.138.793.008	345.820.938.453
VI	Chi phí di dân, tái định cư	20.485.516.330	25.333.637.726	349.530.493.721
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TDC	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	253.277.703	5.778.037.449
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	754.711.273	25.393.626.334
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	3.987.558.681	4.976.668.883	102.374.069.598
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	16.497.957.649	19.348.979.867	208.923.527.489
6	Chi phí tư vấn	-	-	5.893.853.324
C	Dự án khác	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia	-	-	-
	Tổng Cộng	23.005.176.298	29.215.969.043	828.938.212.032

0

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

